SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TỈNH NINH THUẬN
BQL RỪNG PHVB THUẬN NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 160/BC-BQLRPHVBTN

Thuận Nam, ngày 08 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2016 - 2021 Trên lâm phần Ban quản lý rừng PHVB Thuận Nam

Thực hiện văn bản số 72/HĐND ngày 29/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc báo cáo giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng giai đoạn 2016 - 2021; Kế hoạch số 02/KH-ĐGS ngày 29/3/2022 của Đoàn Giám sát Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc giám sát chuyên đề "Việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng đất rừng, bảo vệ, phát triển rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng), tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2016 - 2021 trên địa bàn tỉnh"; Văn bản số 994/UBND-TH ngày 25/3/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam về việc khẩn trương báo cáo kết quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng; tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2016 - 2021;

Thực hiện Thông báo số 170/TB-SNNPTNT ngày 23/3/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT Ninh Thuận về việc thông báo kết luận của Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Trần Ngọc Hiếu tại cuộc họp giao ban khối lâm nghiệp ngày 22/3/2022;

Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển Thuận Nam xin báo cáo kết quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng; tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2016 - 2021, cụ thể như sau:

I. Khái quát đặc điểm tình hình

1. Đặc điểm tự nhiên

Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển Thuận Nam nằm gần quốc lộ IA trên địa bàn xã Phước Nam huyện Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận, cách thành phố Phan Rang Tháp Chàm về phía Đông Nam 13 km. Lâm phần của Ban quản lý rừng PHVB Thuận Nam quản lý có vị trí tiếp giáp: Phía Đông giáp Biển Đông; Phía Tây giáp xã Phước Ninh và xã Phước Minh; Phía Nam giáp xã Cà Ná; Phía Bắc giáp xã Phước Nam; Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $108^0 15'$ thì lâm phần của Ban quản lý rừng PHVB Thuận Nam được giới hạn bởi các tọa độ: Từ $11^0\ 18'\ 28''$ đến $11^0\ 28'\ 28''$ vĩ độ Bắc; Từ $108^0\ 53'\ 17''$ đến $109^0\ 1'\ 50''$ kinh độ đông. Tính đến ngày 31/12/2021, BQL rừng PHVB Thuận Nam có tổng diện tích tự nhiên đơn vị đang quản lý, bảo vệ và sử dụng là 15.908,37 ha (gồm có 20 tiểu khu: 200a, 200b, 200c, 200d, 201a, 201b, 201c, 201d, 204, 205a, 205b, 206a, 206b, 207,

208, 209, 210, 211, 212, 213) trên địa bàn 05 xã: Phước Diêm, Cà Ná, Phước Minh, Phước Nam và Phước Dinh huyện Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận.

2. Đặc điểm hiện trạng của BQL rừng PHVB Thuận Nam

Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển Thuận Nam là tiền thân của Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển Ninh Phước, được thành lập theo Quyết định số 650/CT-UBND ngày 08/3/1996 của Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển Thuận Nam là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh, với chức năng, nhiệm vụ chính là công tác quản lý, bảo vệ rừng và phát triển rừng trên toàn bộ diện tích lâm phần đã được UBND tỉnh giao; Thực hiện các dự án của Nhà nước đầu tư phát triển kinh tế lâm nghiệp trên địa bàn huyện Thuận Nam. Hàng năm thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng theo chỉ tiêu kế hoạch và nguồn vốn phân bổ của tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp và toàn diện về mặt chính quyền của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam. Tổng số cán bộ, viên chức của đơn vị hiện nay là 22 người/biên chế được giao 23 chỉ tiêu, trong đó (Ban Lãnh đạo: 02 người; Các phòng chuyên môn gồm 09 người (Phòng Tổ chức hành chính tổng hợp: 03 người, phòng Kỹ thuật - kiêm QLBVR : 05 người và phòng quản lý bảo vệ rừng: 01 người); Các trạm QLBVR: gồm 11 người (Trạm QLBVR Bầu Ngứ: 06 người, trạm QLBVR Thơm Tàu: 05 người). Về công tác đảng trực thuộc Huyện Ủy Thuận Nam, tổng số đảng viên là 14 đồng chí, hiện tại có 01 đồng chí là Phó Bí thư, 01 đồng chí là Chi ủy viên và 12 đồng chí là đảng viên chính thức.

3. Tình hình kinh tế xã hội trên địa bàn

3.1. Dân số: gồm có 5 xã/20 thôn.

Dân số xã	Dân tộc	Số thôn	Số hộ	Số khẩu	Số lao động
1.Phước Dinh	Kinh, Chăm, Hoa	5	2.289	9.147	5.488
2.Phước Nam	Kinh, Chăm, Hoa	6	3.265	16.329	9.797
3.Phước Minh	Kinh, Chăm	3	639	3.199	1.919
4. Phước Diêm	Kinh	3	2.115	12.116	6.578
5. Cà Ná	Kinh	3	1.702	6.970	4.873
Tổng cộng: 5 xã		**20**	**10.010**	**47.761**	**28.655**

3.2. Kinh tế - xã hội

- Về sản xuất: Nhìn chung về sản xuất chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi và đánh bắt hải sản, trong đó lao động nông lâm ngư nghiệp chiếm 2/3 tổng số lao động. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu vào mùa mưa, năng suất rất thấp do đất không chủ động được nước, nắng hạn kéo dài, nên đời sống nhân dân trong vùng gặp nhiều khó khăn. Vì vậy cần thiết phải chuyển đổi sản xuất nông nghiệp từng vùng sang sản xuất khác cho phù hợp với điều kiện tự nhiên và mang lại hiệu quả kinh tế cao;

- Về giao thông: Giao thông rất thuận lợi, có tuyến đường quốc lộ IA và

tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy dọc trên địa bàn huyện, các trục giao thông chính nối liền từ trung tâm xã đến quốc lộ IA, các tuyến liên xã và liên thôn đã rải nhựa cấp phối, cấp phối rải sỏi được bê tông hoá và tuyến đường ven biển chạy từ Mũi Dinh đến Cà Ná.

II. Công tác chỉ đạo, quản lý và tổ chức triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ

1. Căn cứ pháp lý để triển khai thực hiện về công tác quản lý, bảo vệ; sử dụng đất rừng, phát triển rừng trong giai đoạn 2016 - 2021

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, ngày 28/11/2017;

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10, ngày 29/6/2001;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013;

- Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14, ngày 22/11/2019;

- Chỉ thị 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020;

- Nghị định số 02/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ Quy định về hoạt động phối hợp của Dân quân tự vệ;

- Nghị định số 30/2017/NĐ-CP ngày 21/03/2017 của Chính phủ Quy định tổ chức, hoạt động ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn;

- Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng;

- Nghị định số 02/2019/NĐ-CP ngày 02/01/2019 của Chính phủ về phòng thủ dân sự.

- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

- Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 05/8/2021 của Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020;

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025"

- Quyết định số 07/2012/QD-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng;

- Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng;

- Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27/06/2016 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và PTNT Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/ NĐ- CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020;

- Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2018 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;

- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra kiểm kê rừng và theo dõi diễn biến rừng;

-Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Danh mục cây trồng lâm nghiệp chính, công nhận giống và nguồn gốc, quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính.

- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Quy định về các biện pháp lâm sinh;

- Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh;

- Thông tư 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 07/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành định mức kinh tế-kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi

xúc tiến tái sinh và bảo vệ rừng;

- Quyết định số 2915/QĐ-BNN-TCLN ngày 05/7/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Văn bản số 5395/BNN-TCLN ngày 30/6/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, về việc triển khai Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;

- Quy chế số 06/QC-BCA-BNN&PTNT ngày 30/12/2020 giữa Bộ Công an và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phối hợp trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Kế hoạch số 66/KHPH-PCCC-KL ngày 09/4/2021 về việc phối hợp giữa Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ và Cục Kiểm lâm trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Và một số văn bản khác có liên quan;

2. Các Văn bản pháp lý của tỉnh có liên quan:

- Kế hoạch số 65-KH/TU ngày 10/5/2017 của Tỉnh ủy Ninh Thuận về thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng và Kế hoạch số 4603/KH-UBND ngày 01/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch số 65-KH/TU ngày 10/5/2017 của Tỉnh ủy Ninh Thuận về thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025;

- Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kết quả quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025;

- Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 16/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung một số nội dung tại Điều 1, Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025;

- Quyết định số 496/QĐ- UBND ngày 27/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020;

- Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020;

- Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung trong quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025;

- Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2020;

- Quyết định số 53/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định chế độ đối với người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được huy động tham gia chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 05/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cấp dự báo cháy rừng và bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Quyết định số 143/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

- Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 09/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định một số nội dung và mức chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng trong nước đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Công văn số 5821/UBND-KTTH ngày 25/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy rừng và truy quét chống phá rừng năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

- Quy chế số 27/QC-SNNPTNT-CAT ngày 17/3/2021 về việc phối hợp giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Công an tỉnh về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quy chế số 508/QCPH-QS-BP-CA-SNNPTNT ngày 03/4/2017 giữa Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong công tác bảo vệ biên giới, biển đảo; bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội; bảo vệ và phòng chống cháy rừng.

- Quyết định số 67/2021/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 09/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định một số nội dung và mức chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng trong nước đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 1635/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt dự án bảo vệ và phát triển rừng, giai đoạn năm 2011-2020 của Ban quản lý rừng PHVB Ninh Phước;

- Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020;

- Văn bản số 2274/SNNPTNT-KH ngày 06 tháng 10 năm 2016 của Sở Nông

nghiệp và PTNT tỉnh Ninh Thuận về việc rà soát xây dựng kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn; Văn bản số 923/CCKL-PTSDR ngày 20 tháng 7 năm 2016 của Ban quản lý Dự án bảo vệ và phát triển rừng về việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung chi tiết Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020.

- Văn bản số 2643/UBND-KT ngày 05/7/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận; Văn bản số 1890/SNNPTNT-KH ngày 18/7/2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT; Văn bản số 707/CCKL-SDPTR ngày 10/7/2017 của Chi cục Kiểm lâm về việc triển khai Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;

- Và một số văn bản khác có liên quan;

3. Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, ý nghĩa, tầm quan trọng, trách nhiệm trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng

- Công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn thuộc lâm phần đơn vị quản lý, trong những năm qua luôn được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của các đồng chí lãnh đạo Huyện ủy, HĐND và UBND huyện Thuận Nam trong quá trình thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng và phát triển rừng. Huyện ủy, UBND huyện hàng năm đều có ban hành Nghị quyết chuyên đề về công tác bảo vệ và phát triển rừng; Chỉ thị về tăng cường lãnh đạo của các cấp ủy Đảng thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn; Kế hoạch thực hiện công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng ... và một số văn bản khác có liên quan.

- Cấp ủy và chính quyền địa phương các xã đã thực sự quan tâm và chỉ đạo mạnh mẽ trong công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn. Sự phối hợp giữa chính quyền cấp xã với đơn vị chủ rừng đã được gắn kết rõ ràng, xác định được nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng là nhiệm vụ chung của toàn xã hội. Từ đó trong quá trình triển khai thực hiện công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng trong thời gian qua tại đơn vị đã có những thuận lợi nhất định.

- Đối với tập thể Cấp ủy Chi Bộ đơn vị luôn đoàn kết thống nhất cao, thể hiện được vai trò hạt nhân chính trị, trung tâm đoàn kết cán bộ; tạo được sự đồng thuận cao trong quần chúng; thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của cấp trên giao. Trong thời gian qua từ năm 2016 - 2021, Cấp ủy Chi bộ căn cứ vào các văn bản chỉ đạo của cấp trên; Hàng năm đã ban hành Nghị quyết, Kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ của đơn vị, cụ thể là Nghị quyết thực hiện nhiệm vụ công tác đảng; Nghị quyết chuyên đề về công tác quản lý bảo vệ rừng; Nghị quyết chuyên đề về công tác quản lý đất trống lâm nghiệp; hàng tháng Cấp ủy Chi bộ đều tổ chức họp và có Nghị quyết về thực hiện nhiệm vụ hàng tháng và phương hướng triển khai cho những tháng tiếp theo. Chính quyền đã xây dựng phương án phòng chống cháy rừng và chống phá rừng trình cấp trên phê duyệt để làm cơ sở tổ chức triển khai thực hiện; Kế hoạch công tác trọng tâm các năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021 về thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ và phát triển rừng.

- Hàng năm, đơn vị đều tổ chức tuyên truyền, phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng nhằm nâng cao ý thức của cán bộ, viên chức và người dân trong vùng. Kết quả từ năm 2016 đến năm 2021, đơn vị đã phối hợp với Hạt Kiểm lâm Thuận Nam, Hạt Kiểm lâm Ninh Phước và chính quyền địa phương các xã trên lâm phần đã tổ chức triển khai tuyên truyền bằng hình thức trực tiếp và lồng ghép gồm 66 đợt/1.016 lượt người tham gia. Vận động nhân dân tham gia thực hiện ký cam kết bảo vệ rừng và PCCCR 801 lượt hộ thuộc địa bàn 05 xã trên lâm phần (xã Phước Diêm, Cà Ná, Phước Minh, Phước Nam và Phước Dinh). Từ đó đã làm hạn chế đáng kể tình trạng đốt rừng, phá rừng làm rẫy, vận chuyển lâm sản trái phép.

III. Kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, bảo vệ; sử dụng đất rừng, phát triển rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng); tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2016 - 2021

1. Công tác quản lý, bảo vệ rừng:

a) Công tác quản lý rừng:

- Căn cứ Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 và các Nghị quyết của HĐND tỉnh liên quan; Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kết quả quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025; Các văn bản triển khai chỉ đạo của ngành; Đơn vị tổ chức thực hiện công tác quản lý, bảo vệ và sử dụng rừng theo đúng quy định pháp luật.

- Công tác tích hợp quy hoạch 03 loại rừng vào quy hoạch tỉnh, quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Chỉ tiêu quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, năm 2030: Đơn vị phối hợp với Chi cục Kiểm lâm, UBND các xã rà soát, kiểm tra toàn bộ diện tích rừng và đất rừng trong lâm phần đơn vị quản lý, để cập nhật diễn biến rừng và đất rừng vào tích hợp quy hoạch 03 loại rừng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch lâm nghiệp quốc gia theo đúng quy định

- Công tác giao đất, giao rừng, cho thuê rừng, chuyển loại rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng theo quy định pháp luật và so với quy hoạch 03 loại rừng của Tỉnh giai đoạn 2016 -2025:

+ Công tác bàn giao thực địa, hiện trạng quản lý rừng và đất lâm nghiệp cho chủ rừng và UBND xã: Đơn vị phối hợp với Chi cục Kiểm lâm, Hạt Kiểm lâm huyện và UBND các xã, tiếp nhận bàn giao thực địa và hồ sơ về hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp theo Quyết định 199, được UBND tỉnh giao quản lý.

+ Công tác tổ chức cắm mốc ranh giới quản lý rừng và đất lâm nghiệp: năm 2019, đơn vị thực hiện công trình cắm mốc ranh giới diện tích BQL rừng phòng hộ theo đúng chỉ tiêu kế hoạch, với số lượng 113 mốc.

- Lập hồ sơ quản lý nương rẫy (kết quả quản lý diện tích đất nương rẫy đan xen trong quy hoạch 03 loại rừng): Đơn vị phối hợp với Chi cục Kiểm lâm rà soát, kiểm tra các chuồng trại, chòi, nương rẫy đan xen trong lâm phần. Kết quả, đơn vị rà soát sơ bộ 160 ha/189 hộ và đã báo cáo theo đúng quy định.

- Kết quả chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác giai đoạn 2016-2021:

Trong quá trình thực hiện quản lý và sử dụng rừng, từ năm 2016 - 2021: đơn vị nhận được các Quyết định chuyển đổi, thu hồi. Cụ thể *(1)* Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 và Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 về việc thu hồi đất, cho Công ty TNHH MTV Cảng tổng hợp Quốc tế Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận thuê đất để thực hiện Dự án Khu bến cảng Cà Ná giai đoạn 1 - Cảng biển tổng hợp Cà Ná, xã Phước Diêm, huyện Thuận Nam, với diện tích là 2,76 ha (27.590,5 m^2) ; *(2)* Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 và Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 về việc thu hồi đất, cho Công ty TNHH Năng lượng Hacom thuê đất để thực hiện dự án tuyến đường dây 220kV đấu nối nhà máy điện mặt trời Hacom Solar, với diện tích là 0,13ha (1.279,9 m^2); *(3)* Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 01/10/2020 về việc chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác để thực hiện Dự án Nhà máy ĐMT tại xã Phước Minh của Cty TNHH ĐMT Trung Nam, với diện tích là 2,657 ha; *(4)* căn cứ Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 16/7/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc bổ sung một số nội dung tại Điều 1 Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018. Diện tích đưa ra ngoài quy hoạch 03 loại rừng chuyển về địa phương quản lý, chuyển từ lâm phần quản lý của BQL rừng PHVB Thuận Nam về địa phương quản lý (2 đợt) là 1.064,36 ha tại biên bản bàn giao thực địa từ ngày 02-07/01/2020 và 26/3/2021, 22/6/2021; *(5)* Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 và Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 05/5/2021 về việc thu hồi và cho Công ty Cổ phần Hoàng Linh thuê đất để thực hiện Dự án Đầu tư khai thác đá xây dựng mỏ Bắc núi Chà Bang tại xã Phước Nam, huyện Thuận Nam với diện tích là 14,68 ha (146.823m^2); *(6)* Quyết định số 475/QĐ-UBND ngày 07/9/2021 và Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 07/9/2021 về việc thu hồi đất và cho Công ty Cổ phần EVNIC Ninh Thuận thuê (đợt 1) để thực hiện dự án Khai thác, chế biến đá và vật liệu xây dựng mỏ đá núi Chà Bang tại xã Phước Nam, huyện Thuận Nam với diện tích là 0,24ha (24.058,6m^2); *(7)* Quyết định số 753/QĐ-UBND ngày 20/11/2021 và Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 20/11/2021 về việc cho Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Xây dựng Nam Khánh thuê đất (đợt 1) để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác và chế biến mỏ đá granit làm ốp lát khu vực núi Mavieck 4 tại xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam với diện tích là 17,35 ha (173.469 m^2); *(8)* Quyết định số 899-921/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của UBND huyện Thuận Nam về việc thu hồi đất rừng sản xuất để thực hiện dự án Điện mặt trời Hồ Núi Một là 45,89 ha;

- Đánh giá công tác tổ chức quản lý rừng đảm bảo theo nguyên tắc, thẩm quyền theo quy định pháp luật.

- Đánh giá công tác điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng (diện tích rừng và đất lâm nghiệp hàng năm): Đơn vị phối hợp với Hạt kiểm lâm huyện để cập nhật diễn biến rừng đúng quy định theo thông tư 33.

b) Công tác bảo vệ rừng:

- Công tác truy quét chống phá rừng giai đoạn 2016 - 2021: Trong giai đoạn 2016 - 2021, Ban quản lý thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các hành vi xâm hại rừng, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi khai thác, vận chuyển cây rừng làm cây cảnh, than hầm, phá rừng làm nương rẫy; tăng cường công tác tuần tra truy quét chống phá rừng, nhất là các vùng trọng điểm, vùng giáp ranh, tuyến đường ven biển, quốc lộ 1A. Hầu hết các đợt truy quét chống phá rừng, đơn vị luôn phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương các xã, Hạt Kiểm lâm, Công an huyện và các đơn vị nhận khoán bảo vệ rừng. Duy trì và thực hiện phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng viên chức tại các trạm cửa rừng để quản lý, theo dõi, bám sát địa bàn từng tiểu khu trong lâm phần quản lý. Tổ chức căm 13 bảng cấm tại các khu vực trọng điểm trong lâm phần của đơn vị quản lý, đã góp phần giảm số người và phương tiện ra vào rừng trái phép; Hiện nay, số bảng cấm còn 12 bảng, bị hỏng 01 bảng do bị đập phá.

Từ năm 2016 đến năm 2021, đơn vị đã tổ chức được 410 đợt/4.388 lượt người tham gia tuần tra, kiểm tra, truy quét chống phá rừng trong lâm phần của đơn vị đang quản lý. Kết quả: Lập hồ sơ chuyển cơ quan chức năng xử lý theo quy định pháp luật gồm: 102 vụ việc vi phạm liên quan đến khai thác vận chuyển lâm sản trái pháp luật; cây cảnh có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, than hầm... Tạm giữ phương tiện, tang vật do vi phạm gây ra: xe máy 73 chiếc, xe ô tô: 04 chiếc, xe máy cày kéo: 01 chiếc, xe Hoa lâm: 01 chiếc, xe Ba gác máy: 01chiếc, máy cưa xăng: 03 chiếc, máy phát điện: 68 chiếc. Tịch thu các lâm sản: than hầm: 1.272 kg, cây cảnh có nguồn gốc từ cây rừng tự nhiên: 220 gốc cây gồm các loại; cây Bằng lăng, Huyết giác, Mai rừng, Hải châu, cây Nhông....Thu nộp ngân sách Nhà nước: 82.400.000 triệu đồng *(Tám mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng)*.

- Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng: Hàng năm, đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng phương án phòng cháy và chữa cháy rừng, chống phá rừng được phê duyệt; Tổ chức tuyên truyền phổ biến pháp luật công tác phòng cháy, chữa cháy rừng từ năm 2016 - 2021 được: 66 đợt/1.016 lượt người tham gia, vận động các hộ dân tham gia ký cam kết: 801 người tham gia.

- Công tác phân công, bố trí lực lượng trực phòng cháy chữa cháy rừng được đảm bảo theo đúng nội dung phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt. Do đó, tronglâm phần đơn vị quản lý từ 2016-2021 chỉ có 01 điểm cháy rừng xảy ra tại khoảnh 5, tiểu khu 205b xã Cà Ná, đơn vị đã huy động lực lượng tham gia chữa cháy kịp thời, diện tích bị cháy 0,85 ha, vật liệu cháy chủ yếu cỏ khô lướt trên mặt đất, tổng số người tham gia chữa cháy là: 49 người, không thiệt hại về tài nguyên rừng và con người.

- Công tác quản lý đất lâm nghiệp: Năm 2016 - 2021, đơn vị phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, Đội kiểm lâm cơ động tỉnh, UBND các xã và Hạt kiểm lâm Thuận Nam thường xuyên tổ chức kiểm tra để ngăn ngừa kịp thời các trường hợp có hành vi lấn chiếm đất rừng (tranh chấp, lấn chiếm, chặt phá, san ủi và chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp trái phép) trong lâm phần;

Kết quả: Đơn vị đã phát hiện và lập biên bản 46 trường hợp có hành vi lấn chiếm đất rừng (tranh chấp, lấn chiếm, chặt phá, san ủi và chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp trái phép). Trong đó: *(i)* Hành vi phá rừng: 06 trường hợp đơn vị đã chuyển hồ sơ cơ quan chức năng của huyện Thuận Nam xử lý theo quy định; *(ii)* Hành vi lấn chiếm sử dụng đất lâm nghiệp: 04 trường hợp đã có quyết định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; *(iii)* Hành vi vi phạm khác: 36 trường hợp có hành vi mở rộng, cơi nới diện tích, xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc và một số các công trình khác trong lâm phần đơn vị quản lý. Đơn vị đã lập hồ sơ đình chỉ ngăn chặn kịp thời; Đặc biệt cho các hộ ký cam kết để theo dõi quản lý.

2. Công tác phát triển rừng, sử dụng đất rừng:

a) Công tác giao khoán bảo vệ rừng kết hợp triển khai mô hình sinh kế: Trong giai đoạn 2016 - 2021, đơn vị đã tiến hành giao khoán chuyển tiếp 11.380,8 lượt ha rừng cho các nhóm cộng đồng người dân trên địa bàn các xã Phước Nam, Phước Minh và Phước Diêm, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận. Thực hiện theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP ngày 09/09/2015 và Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016. Thông qua, việc nhận khoán bảo vệ rừng gắn với sinh kế bền vững, các nhóm cộng đồng có thêm thu nhập và đã tích lũy tiền mua được 175 con (dê, cừu, bò) để phát triển kinh tế gia đình. Hiện nay, có tổng số 192 con (dê, cừu, bò), tại thời điểm báo cáo số lượng gia súc không biến động, vẫn còn lại 192 con (163 con dê, 24 con cừu, 5 con bò). Góp phần cải thiện được đời sống kinh tế gia đình và nâng cao nhận thức của người dân trong công tác bảo vệ rừng;

Ngoài ra, trong giai đoạn 2016 - 2021, đơn vị đã tổ chức giao khoán bảo vệ rừng cho các lực lượng vũ trang là 11.867,05 lượt ha. Nhìn chung, toàn bộ diện tích rừng giao khoán bảo vệ, các lực lượng vũ trang nhận khoán bảo vệ rừng vẫn đang tiếp tục bảo vệ tốt và không để xảy ra tình trạng phá rừng; Tài nguyên rừng được đảm bảo, không bị thiệt hại.

b) Trồng rừng và chăm sóc rừng trồng:

- Kết quả trồng rừng, chăm sóc rừng theo các Chương trình, dự án:

Trong giai đoạn 2016 - 2021, Ban quản lý đã thực hiện trồng mới rừng thuộc dự án JICA2, dự án SPRCC, Chương trình trồng rừng thay thế và Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững, với tổng số diện tích 692,43 ha và thực hiện mô hình thực nghiệm nâng cấp rừng trồng phòng hộ 21 ha; Loài cây Thanh thất, cây Neem; Mật độ trồng từ 625 cây/ha đến 1.667 cây/ha. Toàn bộ diện tích rừng trồng, đã thành rừng và đang chăm sóc rừng trồng thuộc các dự án trên cây sinh

trưởng và phát triển bình thường, không có tình trạng người và gia súc phá hoại.

- Kết quả trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác giai đoạn 2016-2021:

+ Từ năm 2016-2021, trên lâm phần đơn vị quản lý có tổng diện tích trồng rừng thay thế theo kế hoạch phân bổ kinh phí trồng rừng thay thế tại BQL rừng PHVB Thuận Nam là 71,564 ha.

+ Hiệu quả trồng rừng thay thế trên lâm phần đơn vị quản lý: Diện tích trồng rừng thay thế thành rừng là 25,0 ha và diện tích trồng rừng thay thế đang trong giai đoạn chăm sóc rừng là 46,564 ha.

c) Công tác khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng (có tác động, không tác động):

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có tác động: Từ năm 2016-2021, đơn vị đã tổ chức thực hiện khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung 700ha. Trong đó: năm 2018 khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung là 400 ha và năm 2021 khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung là 300 ha; Đạt 100% so với kế hoạch giao.

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh không tác động: Từ năm 2016-2021, đơn vị là nhà thầu đã tổ chức thực hiện khoanh nuôi tái sinh không tác động 1.268,17 ha. Trong đó: dự án JICA2 là 660 ha và dự án SPRCC là 608,17 ha; Đạt 100% so với kế hoạch giao.

d) Kết quả trồng cây phân tán: Từ năm 2016 -2021, đơn vị đã tổ chức cấp phát hỗ trợ cây giống trồng cây phân tán là 38.643 cây Xà cừ, 96.367 cây Phi lao và 100.000 cây Thanh thất cho các tổ chức, tập thể, cá nhân, hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Đạt chỉ tiêu kế hoạch cấp trên giao;

e) Kết quả thực hiện phát triển giống cây lâm nghiệp phục vụ cho nhiệm vụ trồng rừng hằng năm: Hàng năm, đơn vị tổ chức gieo ươm cây giống đạt tiêu chuẩn chất lượng và số lượng theo đúng Thông tư, quy định, quy chế về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;

f) Kết quả thực hiện kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng:

Từ năm 2016 - 2021, đơn vị thực hiện 01 công trình sửa chữa nhà làm việc tại Ban quản lý rừng PHVB Thuận Nam; 01 công trình sửa chữa Cổng tường rào trạm QLBVR Thơm Tàu; 01 công trình nạo vét đào ao khoang giếng và 02 công trình sửa chữa trạm QLBVR.

g) Về công tác đào tạo nghề, phát triển nguồn nhân lực đối với công chức, viên chức ngành lâm nghiệp: Hàng năm, đơn vị luôn tạo điều kiện cho các viên chức tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn để đáp ứng kịp thời trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

3. Kết quả thực hiện tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2016 - 2021:

Thông qua việc trồng và chăm sóc rừng trồng, khoanh nuôi xúc tiến tái

sinh, trồng cây phân tán,... đã góp phần tăng độ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

4. **Đánh giá việc thực hiện chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, nhất là các chính sách ưu đãi đầu tư cho phát triển rừng sản xuất ở những vùng đất trống, đồi núi trọc, phục hồi rừng tự nhiên, phát triển giống cây lâm nghiệp công nghệ cao...:** không có trồng rừng sản xuất.

5. Kết quả huy động nguồn lực giai đoạn 2016 - 2021 thực hiện bảo vệ, phát triển rừng:

Các nguồn kinh phí thực hiện bảo vệ và phát triển rừng của đơn vị giai đoạn 2016 - 2021, như sau:

- Nguồn vốn đầu tư (vốn TW): Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững là 6.175 triệu đồng

- Nguồn vốn sự nghiệp (vốn TW): Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững là 11.962 triệu đồng

- Nguồn vốn khác: 32.482 triệu đồng. Trong đó: Chương trình trồng rừng thay thế (vốn ủy thác qua Quỹ bảo vệ và phát triển rừng) là 4.433 triệu đồng; Dự án JICA2 (vốn ODA) là 15.500 triệu đồng; Dự án SPRCC (vốn ODA) là 11.640 triệu đồng và Chương trình Hạnh phúc xanh (vốn xã hội hóa) là 910 triệu đồng

IV. Đánh giá chung

1. Thuận lợi, khó khăn:

a) Thuận lợi

Trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ, luôn được sự quan tâm chỉ đạo chặt chẽ của huyện ủy Thuận Nam, UBND huyện Thuận Nam; Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Kiểm lâm; Sự phối hợp, giúp đỡ của các cơ quan; cấp ủy chính quyền địa phương, Hạt kiểm lâm huyện cùng với sự quyết tâm chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện tốt của tập thể đơn vị trên cơ sở nhiệm vụ đặt ra; đồng thời thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao;

Các hoạt động về phòng cháy, chữa cháy rừng và truy quét chống phá rừng đơn vị đã thực hiện theo phương án PCCCR; Chống phá rừng được UBND tỉnh phê duyệt; bố trí kinh phí thực hiện đầy đủ, kịp thời, đơn vị đã chủ động triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ đề ra;

Công tác trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh, chăm sóc rừng trồng và một số hạng mục công trình lâm sinh khác,... đơn vị thực hiện đúng theo kế hoạch giao; trong quá trình thực hiện luôn được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của Lãnh đạo Sở, Chi cục Kiểm lâm; đồng thời có cán bộ kỹ thuật của Chi cục Kiểm lâm và BQL dự án luôn cùng với đơn vị bám tại hiện trường để kịp thời giải quyết những vấn đề phát sinh;

Công tác quản lí bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp: Luôn được các đơn vị như "UBND các xã, Phòng TNMT huyện, Hạt Kiểm lâm huyện Thuận Nam" thường

xuyên quan tâm phối hợp tốt, nên trong thời gian qua công tác quản lý bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp đã được nâng cao và cải thiện rõ rệt, hạn chế được tình hình chặt cây hầm than, các hộ dân chăn thả gia súc trong rừng đã có những nhận thức thay đổi hơn.

b) Khó khăn

- Về công tác phát triển rừng: Hầu hết các khu vực trồng rừng trên lâm phần đơn vị đều là những đồi núi đá dốc, đường xá đi lại rất khó, xa khu dân cư, đi lại khó khăn, bên cạnh đó thời tiết diễn biến phức tạp, lượng mưa thấp và thời lượng mưa ngắn nên gặp rất nhiều khó khăn trong vấn đề phát triển rừng. Với kinh phí thực hiện trồng rừng như hiện nay là rất thấp, nên mật độ trồng rừng không đảm bảo được khả năng phòng hộ, do đó cần điều chỉnh định mức trồng rừng cho phù hợp với thực tế hiện nay để tăng tỷ lệ thành công trong công tác trồng rừng.

- Về công tác quản lý bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp: Phần lớn lâm phần đơn vị quản lý diện tích rừng và đất rừng đều tiếp giáp với khu dân cư, phạm vi phân bố rộng, địa bình bị chia cắt, đời sống của một bộ phận người dân sống ở vùng giáp ranh với diện tích rừng thuộc Ban QLR còn nhiều khó khăn, nhận thức chưa cao nên còn lén lút vào rừng chặt cây hầm than, vận chuyển lâm sản trái phép; Mặc dù, đơn vị đã có kế hoạch và các giải pháp tổ chức thực hiện công tác tuần tra, truy quét; Thường xuyên và liên tục tổ chức nhiều đợt truy quét vào ban đêm để ngăn chặn, xử lý tình trạng đào và vận chuyển cây cảnh trái pháp luật; Lực lượng quản lý bảo vệ rừng chuyên trách của đơn vị thay nhau ngày, đêm canh giữ nhiều chốt chặn và nhiều địa điểm khác nhau để tuần tra, truy quét. Do đó tình hình về sức khỏe của lực lượng làm nhiệm vụ hết sức khó khăn. Tuy nhiên, các chế độ, chính sách hiện nay chưa được đãi ngộ cho lực lượng làm nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng nên đơn vị ngày càng gặp nhiều khó khăn hơn; Toàn bộ vụ việc vi phạm xảy ra trong lâm phần thì Ban quản lý rừng PHVB Thuận Nam không có chức năng để xử lý.

- Ngoài ra, đối với các trường hợp khai thác, vận chuyển cây cảnh có nguồn gốc từ rừng tự nhiên vẫn còn xảy ra. Đặc biệt các hộ dân dọc hai bên theo tuyến đường Quốc lộ 1A thuộc thôn Lạc Tiến xã Phước Minh vẫn bày bán cây cảnh có nguồn gốc từ rừng tự nhiên tràn lan, không kiểm soát được. Do đó, áp lực của người dân vào rừng để khai thác cây cảnh là rất lớn, việc quản lý rừng tận gốc của đơn vị gặp rất nhiều khó khăn.

Trên địa bàn nhiều hộ dân vẫn còn nghèo, trình độ dân trí thấp nhiều hộ không biết chữ, do đó ý thức chấp hành pháp luật về phòng cháy, chữa cháy rừng và bảo vệ rừng chưa cao. Hầu hết các đối tượng vi phạm về bảo vệ rừng đều là những đối tượng nghèo và không biết chữ.

2. Kết quả đạt được:

- Từ năm 2016 - 2021, thông qua việc trồng và chăm sóc rừng trồng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, trồng cây phân tán,... làm tăng độ che phủ của rừng, giữ lượng nước ngầm, bảo vệ các công trình, ngăn chặn lũ lụt, hạn chế tình trạng sa mạc hoá, ổn định sản xuất nông nghiệp cho nhân dân trong khu vực.

- Công tác tuyên truyền về PCCCR, bảo vệ rừng trong nhân dân được nâng cao, tinh thần trách nhiệm cũng như ý thức bảo vệ rừng của người dân ngày càng cao;

- Thông qua việc giao khoán bảo vệ rừng gắn với sinh kế, hộ dân có thêm thu nhập và cải thiện kinh tế gia đình. Hộ dân tích lũy được tiền nhận khoán bảo vệ rừng để mua con giống, cây giống cho những năm tới; Là động lực để phát triển kinh tế nông thôn, tiến tới giảm nghèo nhanh và bền vững. Góp phần phát triển kinh tế xã hội, ổn định an ninh quốc phòng. Nâng cao nhận thức của người dân tham gia bảo vệ rừng.

- Công tác giao khoán bảo vệ rừng cho các nhóm cộng đồng và lực lượng vũ trang góp phần bảo vệ vốn rừng hiện còn, ngăn chặn kịp thời các nạn phá rừng, khai thác vận chuyển lâm sản trái phép, chặt cây, hầm than, lấn chiếm rừng, đất rừng, cháy rừng và tình trạng người dân ra vào rừng khai thác trái phép giảm rất rõ rệt;

3. Những tồn tại, hạn chế

- Về công tác phát triển rừng: Đất nghèo dinh dưỡng, mức độ giữ ẩm kém, thêm vào đó thời tiết khô hạn, nắng nóng và cường độ gió mạnh; Suất đầu tư còn hạn chế và chỉ đủ để thực hiện những biện pháp kỹ thuật cần thiết như dãy cỏ vun gốc, bón phân với liều lượng ít và chỉ chăm sóc được 01 lần/năm; Chí phí nhân công, vật liệu và chi phí vận chuyển theo đơn giá được phê duyệt và cấp vốn còn hạn chế so với thực tế tại địa phương.

- Về công tác quản lý bảo vệ rừng:

Việc theo dõi, nắm bắt thông tin về cháy rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp, chặt cây hầm than có lúc, có nơi còn chậm;

Công tác phối kết hợp giữa các lực lượng, vùng giáp ranh, chính quyền địa phương các xã còn nhiều hạn chế, chưa kịp thời và đồng bộ, không thường xuyên, chủ yếu theo vụ việc;

Các nhóm nhận khoán bảo vệ rừng còn chưa chủ động trong công tác tuần tra, truy quét chống phá rừng đối với diện tích nhận khoán bảo vệ rừng; Các nhóm cộng đồng nhận khoán bảo vệ rừng vẫn chưa nắm rõ hết các vị trí khu vực nhận khoán bảo vệ rừng, nên trong các đợt tuần tra, kiểm tra rừng đều phải có lực lượng quản lý bảo vệ rừng của đơn vị đi hỗ trợ; Phần lớn các nhóm cộng đồng tham gia nhận khoán bảo vệ rừng đều là các hộ dân vùng dân tộc thiểu số và các hộ dân nghèo, cận nghèo nên vấn đề chi phí ăn uống, đi lại trong quá trình thực hiện công tác kiểm tra, tuần tra rừng còn gặp nhiều khó khăn;

4. Nguyên nhân

- Đơn vị chủ rừng không có chức năng ra quyết định xử lý về hành vi vi phạm pháp luật lâm nghiệp (chỉ thực hiện công tác quản lý, bảo vệ và phát triển vốn rừng, khi kiểm tra phát hiện thì lập biên bản ban đầu để chuyển cho Kiểm lâm xử lý theo quy định);

- Chế độ, quyền lợi của lực lượng làm trực tiếp công tác quản lý bảo vệ rừng không có "ngoài lương", không được hưởng các chế độ như kiểm lâm, cụ thể như:

phụ cấp lưu động, nguy hiểm, độc hại, thu hút đặc thù và các phụ cấp khác,... trong khi đó lực lượng QLBVR và lực lượng Kiểm lâm đều làm nhiệm vụ như nhau; địa bàn quản lý rộng, dàn trải, địa hình hiểm trở; đối tượng khai thác, vận chuyển lâm sản hiện nay rất liều lĩnh, manh động và tinh vi;

- Sự phối hợp vào cuộc giữa các ngành liên quan đến sử dụng đất lâm nghiệp, quản lý bảo vệ rừng và đất rừng ở nhiều nơi, có lúc chưa đồng bộ và chưa kịp thời;

- Năng lực của cán bộ viên chức làm trực tiếp công tác quản lý bảo vệ rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp của đơn vị còn hạn chế.

5. Bài học kinh nghiệm

Rút ra bài học kinh nghiệm từ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016-2021, để tiếp tục xây dựng và có giải pháp thực hiện mang lại hiệu quả kinh tế và có ý nghĩa thiết thực hơn, thúc đẩy sự phát triển kinh tế lâm nghiệp. Cụ thể:

- *Một là:* Được sự quan tâm chỉ đạo chặt chẽ của Huyện Uỷ, UBND huyện Thuận Nam và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Kiểm lâm; Sự phối hợp, giúp đỡ của các cơ quan hữu quan và cấp Uỷ chính quyền địa phương, Hạt Kiểm lâm huyện và cùng với sự quyết tâm chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện tốt của tập thể đơn vị trên cơ sở nhiệm vụ đặt ra; đồng thời thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao; Sự ủng hộ nhiệt tình của người dân trong công tác trồng rừng, bảo vệ rừng

- *Hai là*: Lực lượng cán bộ kỹ thuật, cán bộ địa bàn đến cơ sở làm việc với dân phải được trang bị đầy đủ kiến thức và thực hiện tốt quy chế dân chủ trong việc triển khai chính sách lâm nghiệp, công khai các nghĩa vụ và quyền hưởng lợi của người dân tham gia thực hiện trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng,.... Đồng thời là người chủ động nắm bắt những khó khăn, tồn tại của cơ sở báo cáo lãnh đạo kịp thời để có hướng giải quyết phù hợp.

- *Ba là:* Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động cơ sở để việc quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư đúng mục đích, đúng đối tượng, đạt hiệu quả. Công tác chỉ đạo phải hết sức cụ thể, tạo ra động lực thúc đẩy phong trào, khuyến khích người dân gắn bó với rừng, am hiểu về rừng, biết tiếp thu tiến bộ kỹ thuật, xây dựng mô hình kiểu mẫu, để thu hút các hộ khác học hỏi và cùng nhau xây dựng vùng dự án.

V. Giải pháp thực hiện trong thời gian tiếp theo

1. Công tác quản lý, bảo vệ rừng:

- Phân công trách nhiệm cụ thể trong Ban lãnh đạo, phân công cán bộ viên chức bảo vệ rừng phụ trách từng tiểu khu, địa bàn quản lý;

- Xây dựng quy chế phối hợp trong quản lý bảo vệ rừng, tăng cường công tác kiểm tra, tuần tra các khu vực giáp ranh, khu vực trọng điểm, điểm nóng; Tăng cường cơ chế phối hợp trong công tác QLBVR giữa UBND các xã với Kiểm lâm.

- Thường xuyên tổ chức thực hiện các biện pháp tuần tra, kiểm soát, ngăn chặn triệt để tình trạng phá rừng; khai thác, vận chuyển, buôn bán lâm sản và các động vật hoang dã; tăng cường kiểm soát lửa rừng;

- Nâng cao nhận thức bảo vệ rừng trong cộng đồng dân cư sống trong và gần rừng; thực hiện phương châm "gần dân, bám dân" để thực hiện có hiệu quả công tác bảo vệ rừng;

- Tiếp tục thực hiện hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng cho các nhóm cộng đồng dân cư nhận khoán bảo vệ rừng theo từng giai đoạn và đúng qui định hiện hành. Gắn trách nhiệm và quyền lợi cho người bảo vệ rừng, xử lý nghiêm minh các vụ phá rừng, vi phạm hợp đồng.

2. Công tác phát triển rừng

- Gắn việc thực hiện quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2021-2030 với việc quy hoạch sử dụng có hiệu quả qũy đất trống, đất có cây gỗ tái sinh;

- Phát huy tối đa khả năng tái sinh để phục hồi rừng bằng các biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên. Nhằm bảo vệ, chống chặt phá, phòng cháy chữa cháy rừng, phát dọn dây leo, cây bụi để thúc đẩy thành rừng.

- Đối với những diện tích rừng tự nhiên vẫn còn xuất hiện các khoảng trống, hốc đá có diện tích nhỏ hơn 1000 m^2, những đất trống có cây gỗ tái sinh không đủ tiêu chuẩn thành rừng thì tiến hành trồng rừng phủ xanh vào các khoảng trống nằm xen kẻ trong rừng tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung. Nhằm tăng độ che phủ rừng phòng hộ đến năm 2030;

- Nghiên cứu, khảo nghiệm để tìm ra những loại cây giống có chất lượng, phù hợp với điều kiện khô hạn, chăn thả gia súc tự do trong vùng;

- Xác định cơ cấu cây trồng hợp lý, mật độ trồng, công thức trồng, phương pháp trồng, phương pháp làm đất, thời gian trồng và các yếu tố cần thiết khác phục vụ cho công tác trồng rừng theo đúng qui trình kỹ thuật, đảm bảo tính khoa học và thực tiễn, trồng đi đôi với khâu chăm sóc, bảo vệ sau khi trồng;

- Duy trì tổ chức họp dân triển khai đăng ký đất trồng rừng. Khảo sát và thiết kế đất trồng rừng đúng khu vực quy hoạch và đúng mục tiêu đề ra. Chỉ đạo công tác gieo tạo cây con đúng tiêu chuẩn chất lượng và số lượng. Triển khai thực hiện các khâu trước khi trồng (công tác phát dọn thực bì, cuốc hố, bón phân,...) để trồng kịp thời vụ, đúng tiến độ, đạt hiệu quả và đúng hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt;

- Phê duyệt suất đầu tư phù hợp cho từng vùng sinh thái đặc thù nơi điều kiệt khắc nghiệt và trồng rừng trên vùng sa mạc hóa, hoặc những nơi vùng núi khó khăn, dân trí thấp, đồng bào dân tộc ít người.

- Tăng số lượng phân bón và số lần bón phân tăng lên 2 lần/năm. Do đất đai nghèo dinh dưỡng. Rừng trồng sau khi hết thời gian chăm sóc, cần phải quan tâm tiếp tục quản lý và bảo vệ.

Phụ biểu 01. Công tác tuyên truyền giai đoạn 2016-2021

TT	Nội dung	ĐVT	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng
1	Tuyên truyền bằng xe loa lưu động	Đợt							
2	Diễn tập PCCCR cấp tỉnh	Đợt							
3	Diễn tập PCCCR cấp huyện	Đợt							
4	Vận động hộ ký cam kết	Hộ	150	96	121	104	165	165	**801**
5	Họp dân tuyên truyền	Đợt	20	10	7	7	11	11	**66**
6	Lượt người họp tuyên truyền	Lượt người	350	96	120	120	165	165	**1016**
7	Hội thi tuyên truyền cấp tỉnh	HT							
8	Hội thi tuyên truyền cấp huyện	HT							
9	Hội thi tuyên truyền cấp xã	HT							

Phụ biểu 02: Số vụ cháy rừng từ 2016-2021

Mùa khô	Số vụ cháy	Diện tích cháy (ha)	Số vụ cháy được cứu chữa	Số người tham gia chữa cháy	Mức độ thiệt hại
2016	0				
2017	0				
2018	0				
2019	0				
2020	0				
2021	1	0,85	1	49	Không có thiệt hại (cháy thảm cỏ)
Tổng	**1**	**0,85**	**1**	**49**	

Phụ biểu 03: Kết quả các vụ vi phạm QLBVR từ 2016-2021

STT	Nội dung	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng
1	Phá rừng trái phép	0			1	5		**6**
2	VPQĐ về khai thác gỗ và lâm sản khác	0						
3	VPQĐ về sử dụng đất lâm nghiệp	0		2	1		1	**4**
4	VPQĐ về QLĐV hoang dã	0						
5	Mua bán, vận chuyển lâm sản trái phép	0						
6	VPQĐ về chế biến gỗ và lâm sản khác	0						
7	Vi phạm khác	0			22	10	4	**36**
8	**Tổng**	**0**	**0**	**2**	**24**	**15**	**5**	**46**

Phụ biểu 04: Kết quả xử lý vi phạm từ năm 2016-2021

Hạng mục	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng
1. Tổng số vụ đã xử lý (vụ):	28	19	9	7	15	24	102
2. Tịch thu:							
-Ôtô, máy kéo (chiếc)		1			1	2	4
-Xe trâu bò kéo (chiếc)							
-Xe máy (chiếc)	7	23	7	5	13	18	**73**
-Phương tiện khác (chiếc)							
Xe ba gác máy (chiếc)	1				1		**2**
Xe máy cày kéo					1		**1**
Máy cưa	1	1	1				**3**
Máy phát điện				41		27	**68**
-Gỗ tròn (m3)	0,86						**0,86**
-Gỗ xẻ (m3)							
- Giá trị LS ngoài gỗ (1.000 đồng)							
Củi (ster)	0,5						**0,5**
Than hầm (kg)	829	333	70	20		20	**1.272**
Cây cảnh có nguồn gốc từ rừng tự nhiên (cây)	41	19	5	30	46	80	**221**
3. Thu nộp ngân sách nhà nước (1.000 đồng)	39.000	12.850	4.550	12.000		14.000	**82.400**

Phụ biểu 05: Kết quả thực hiện phát triển rừng giai đoạn 2016-2021

TT	Hạng mục	Đvt	Kế hoạch	Kết quả thực hiện	Phân theo năm thực hiện					
					2016	2017	2018	2019	2020	2021
1	**Khoán bảo vệ rừng**	**lượt ha**			**2.495,40**	**2.492,40**	**3.375,00**	**4.034,35**	**4.642,35**	**6.208,35**
-	Chương trình MTPTLNBV	lượt ha	**23.247,85**	**23.247,85**	2.495,40	2.492,40	3.375,00	4.034,35	4.642,35	6.208,35
2	**Trồng rừng mới**	**ha**		**713,43**	**261,80**	**197,24**	**109,83**	**0,00**	**85,00**	**59,56**
2.1	**Trồng và chăm sóc năm I rừng ĐD, PH**	**ha**		**620,87**	**236,80**	**197,24**	**109,83**	**0,00**	**55,00**	**22,00**
-	**Dự án JICA2**	ha		**348,64**	218,70	129,94	0,00	0,00	0,00	0,00
-	**Dự án SPRCC**	ha		**195,23**	18,10	67,30	109,83	0,00	0,00	0,00
-	**Chương trình HPX**			**12,00**						12,00
-	**Chương trình MTPTLNBV**	ha		**65,00**				0,00	55,00	10,00
2.2	**Trồng mới rừng sản xuất**	**ha**		**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
2.3	**Trồng rừng thay thế**	**ha**		**71,56**	**25,00**	**0,00**		**0,00**	**30,00**	**16,56**
2.4	**Nâng cấp rừng trồng**			**21,00**						**21,00**
3	**Chăm sóc rừng**	**lượt ha**		**1.719,58**	**56,40**	**318,20**	**469,04**	**568,87**	**307,07**	
-	**Chương trình MTPTLNBV**	**lượt ha**		**341,96**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**177,13**	**164,83**
	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 2			**55,00**						55,00
	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 3			**109,83**					109,83	
	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 4	lượt ha		**177,13**					67,3	109,83
-	**Dự án JICA2**	**lượt ha**		**1.168,72**	**56,40**	**275,10**	**358,64**	**348,64**	**129,94**	**0,00**
	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 2			**358,64**	10,00	218,7	129,94			
	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 3	lượt ha		**405,04**	46,40	10,00	218,70	129,94		
	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 4			**405,04**		46,40	10,00	218,70	129,94	
-	**Dự án SPRCC**	**lượt ha**		**298,73**	**0**	**18,1**	**85,4**	**195,23**	**0**	**0**

	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 2			**195,23**		18,1	67,3	109,83		
	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 3			**85,40**			18,1	67,3		
	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 4			**18,10**				18,1		
-	**Chương trình TRTT**			**105,00**	**0**	**25**	**25**	**25**	**0**	**30**
	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 2			**55,00**		25,0				30,00
	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 3			**25,00**			25,0			
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 4	lượt ha		**25,00**				25,0		
4	**Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh**	**lượt ha**		**6.972,68**	**1.268,17**	**1.268,17**	**1.668,17**	**1.668,17**	**400,00**	**700,00**
4.1	**Có tác động**	**lượt ha**		**1.900,00**			**400**	**400**	**400**	**700**
-	Chương trình MTPTLNBV	lượt ha		**1.900,00**			400	400	400	700
4.2	**Không tác động**	**lượt ha**		**5.072,68**	**1.268,17**	**1.268,17**	**1.268,17**	**1.268,17**		
-	Dự án JICA2	lượt ha		2.640,00	660,00	660,00	660,00	660,00		
-	Dự án SPRCC	lượt ha		2.432,68	608,17	608,17	608,17	608,17		
5	**Trồng cây phân tán**	**Ng.cây**		235,0	**25**				**171,4**	**38,6**
-	Chương trình MTPTLNBV	Ng.cây		235,0	25				171,4	38,6

Phụ biểu 06: Phân bổ vốn thực hiện phát triển rừng giai đoạn 2016-2021

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Tổng giai đoạn 2016-2021	Phân theo năm thực hiện					
			2016	2017	2018	2019	2020	2021
I	**Nguồn vốn đầu tư**	**6.175**	**192**	**0**	**0**	**65**	**4.811**	**1.107**
1	CTMTPTLNBV (vốn TW)	6.175	192			65	4.811	1.107
II	**Nguồn vốn sự nghiệp**	**11.962**	**533**	**562**	**2.539**	**2.643**	**2.924**	**2.760**
1	CTMTPTLNBV (vốn TW)	11.962	533	562	2.539	2.643	2.924	2.760
III	**Nguồn khác**	**32.482**	**5.116**	**6.373**	**7.521**	**4.973**	**3.434**	**5.065**
1	Chương trình trồng rừng thay thế (vốn ủy thác qua Quỹ BV&PTR)	4.433	276	737	277	76	1.555	1.512
2	Dự án JICA2 (vốn ODA)	15.500	3.169	4.473	3.750	1.839	1.276	993
3	Dự án SPRCC (vốn ODA)	11.640	1.672	1.164	3.494	3.057	603	1.651
4	Chương trình hạnh phúc xanh (vốn xã hội hóa)	910						910

Phụ biểu 07: Tổng hợp diễn biến rừng và đất lâm nghiệp từ năm 2016-2021 trên địa bàn

BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ VEN BIỂN HUYỆN HÀM THUẬN NAM

Năm	Phân loại rừng	Diện tích đầu kỳ (ha)	Diện tích thay đổi (ha) (tăng (+), giảm (-)	Diện tích cuối kỳ (ha)	Quy hoạch 3 loại rừng (ha)				Ngoài quy hoạch (ha)	Độ che phủ rừng (%)	Quyết định công bố hiện trạng rừng của Bộ NN&PTNT
					Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất			
2016-2021	**TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN**				**15.908,37**		**14.040,85**	**1.867,52**			
	TỔNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP	**17.037,15**	**1.128,78**	**15.908,37**	**15.908,37**		**14.040,85**	**1.867,52**			
	A. Đất có rừng	**6.084,10**	**0,56**	**8.123,72**	**8.123,72**		**7.738,38**	**385,34**			
	I. Rừng tự nhiên	4.955,70	0,56	6.975,87	6.975,87		6.975,87				
	II. .Rừng trồng	1.128,40		1.147,85	1.147,85		762,51	385,34			
	1. Rừng trồng có trữ lượng				1.029,77		644,43	385,34			
	2. Rừng trồng chưa có trữ lượng				118,08		118,08				
	B. Đất chưa có rừng	**10.953,05**	**1.128,22**	**7.784,65**	**7.784,65**		**6.302,47**	**1.482,18**			

Phụ lục 08: Dự án đã được cấp thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác giai đoạn 2016-2021

TT	Danh mục dự án	Đã CMĐSDĐ đến tháng 6/2021				Văn bản pháp lý
		Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
	Tổng cộng	**1.128,74**		**3,59**	**46,05**	
I	**Dự án giao thông**					
II	**Dự án năng lượng**	**46,88**		**0,83**	**46,05**	
1	Điện mặt trời hồ Núi Một	45,89			45,89	Quyết định số 899-921/QĐ-UBND ngày 19/8/2020của UBND huyện Thuận Nam
2	Dự án tuyến đường dây 220 kV đấu nối nhà máy điện mặt trời Hacom Solar	0,14		0,14		Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận
3	Đường dây 500 kV, 220 kV đấu nối vào hệ thống điện quốc gia (Dự án nhà máy điện mặt trời quy mô công suất 450 mW tại xã Phước Minh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận kết hợp với đầu tư Trạm biến áp 500 kV Thuận Nam và các đường dây 500 kV, 200 kV đấu nối vào hệ thống điện quốc gia) đợt 1	0,21		0,15	0,06	Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận
4	Đường dây 500 kV, 220 kV đấu nối vào hệ thống điện quốc gia (Dự án nhà máy điện mặt trời quy mô công suất 450 mW tại xã Phước Minh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận kết hợp với đầu tư Trạm biến áp 500 kV Thuận Nam và các đường dây 500 kV, 200 kV đấu nối vào hệ thống điện quốc gia) đợt 2	0,56		0,54	0,02	Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 01/10/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận
5	Điện mặt trời Thuận Nam 12	0,08			0,08	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 05/4/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận
III	**Dự án thủy lợi**					
IV	**Dự án công nghiệp**					
1	Quy hoạch phân khu xây dựng cảng tổng hợp Cà Ná	2,76		2,76		Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận
V	**Dự án khoáng sản**	14,74				

1	Khoáng sản đá ốp lát - Khu vực núi Mavieck (Công ty cổ phần đầu tư Văn Phú – Mineral)	0,06		0,06		Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 10/3/2011của UBND tỉnh Ninh Thuận
2	Mỏ đá XD bắc núi Chà Bang (Cty CP Hoàng Linh)	14,68		14,68		Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận
VI	**Các dự án khác**					
VII	**Đất nông nghiệp giao về địa phương để cấp cho người dân ổn định sản xuất (đợt 1)**	342,64				
VII	**Đất nông nghiệp giao về địa phương để cấp cho người dân ổn định sản xuất (đợt 2)**	721,72				